

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03/9/2019

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Ân.

2. Ông Phạm Thanh Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 8 và 03 tháng 9 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:102/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 248/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị C, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Tấn T – Luật sư Văn phòng luật sư Võ Tấn T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Văn D – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1980.

Địa chỉ: phường 6, quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

Các đương sự có mặt, anh Q có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2019, bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị C trình bày:

Bà và ông Trần Văn T chung sống với nhau từ năm 1979 do gia đình hai bên mai mối. Đến năm 1996 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G,

tỉnh Bến Tre. Trong quá trình chung sống rất hạnh phúc nhưng khoảng 3 năm nay, vợ chồng thường hay bất đồng quan điểm dẫn đến nảy sinh mâu thuẫn, làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt, gia đình bất hòa. Nguyên nhân là do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng gia đình hạnh phúc, làm gương cho con cháu nhưng ông T còn chửi mắng, hành hung, đánh đập bà rất thô bạo, đến nỗi bà không dám sống ở nhà phải qua nhà hàng xóm sinh sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà xin được ly hôn.

Về con chung: Giữa bà và ông T có 01 con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1980 đã thành niên, có khả năng tự lao động, sinh sống.

Về tài sản chung: Bà và ông T có tài sản chung là căn nhà số 65 được xây dựng vào năm 1997 có diện tích khoảng 60m² trên thửa đất 53, tờ bản đồ 22 tại ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre do con bà là Trần Văn Q đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu được nhận căn nhà và đồng ý thanh toán lại ½ giá trị căn nhà theo kết quả định giá cho ông Tòng. Các tài sản khác bà không tranh chấp.

Về nợ chung: Bà và ông T không có.

Theo bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà C về thời gian kết hôn, thời gian chung sống và con chung. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian dài thì xảy ra mâu thuẫn khoảng 3 năm nay do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông thừa nhận do nóng tính nên vợ chồng cự cãi nhau nhưng ông không có hành hung như lời trình bày của bà C mà do hai bên lời qua tiếng lại, nóng tính mới xảy ra giằng co nhau chứ thực tế ông không hành hung vợ. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà C thì ông không đồng ý ly hôn vì muốn gia đình hàn gắn, tiếp tục chung sống để nuôi dạy con cháu.

Về tài sản chung: Ông thống nhất với lời trình bày của bà C là căn nhà số 65 xây dựng năm 1997 là tài sản chung của vợ chồng cất trên thửa đất 53, tờ bản đồ 22 tại ấp K, xã B, huyện G do con ông bà là Trần Văn Q đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện ông đang thờ cúng ông bà của ông. Căn nhà được xây dựng trên phần đất có nguồn gốc của ông bà ông cho anh Q nên ông không đồng ý giao căn nhà này cho bà C. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng căn nhà và đồng ý thanh toán lại ½ giá trị cho bà C theo kết quả định giá tài sản ngày 18/7/2019 của Hội đồng định giá huyện G. Đối với các tài sản khác ông không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Q trình bày:

Anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 53, tờ bản đồ 22 tại ấp K, xã B, huyện G vào năm 2004. Từ năm 2004 đến nay ông để cho bà C quản lý, canh tác đất thu huê lợi. Trên thửa đất có căn nhà của ông T, bà C xây dựng với sự đồng ý của anh. Từ năm 1997 thì anh đã sinh sống cùng ba mẹ là ông T, bà C trong căn nhà này. Đây là tài sản chung của ba mẹ anh, anh không tranh chấp gì về căn nhà và các vật dụng trong nhà. Trong trường hợp Tòa án giải quyết

cho ba mẹ của anh ly hôn thì anh đồng ý cho mẹ là bà C được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà. Lý do anh không đồng ý để ông Tồng sử dụng căn nhà trên phần đất của anh là do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và hầu hết những người họ hàng bên nội của anh đều thống nhất để cho bà C được tiếp tục sử dụng căn nhà và thực hiện nghĩa vụ thờ cúng ông bà bên nội của anh. Nếu Tòa án giải quyết cho ông T được quyền quản lý, sử dụng căn nhà thì anh có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu ông T di dời nhà, trả đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà C và ông T đã chung sống với nhau gần 40 năm nhưng khoảng 3 năm gần đây giữa ông bà đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà C đã nhiều lần khuyên can, cho ông Tồng cơ hội để sửa đổi nhưng vẫn không có kết quả. Vì vậy, bà C mới quyết định xin ly hôn. Xét thấy cuộc hôn nhân này không có hạnh phúc nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà C được ly hôn. Về tài sản chung giữa bà C và ông T đã thống nhất căn nhà số 65 tại ấp K, xã B, huyện G được xây dựng trên thửa đất 53, tờ bản đồ 22 của anh Trần Văn Q là tài sản chung của vợ chồng. Tuy cả bà C và ông T đều có yêu cầu được nhận căn nhà nhưng xét về điều kiện và hoàn cảnh hiện tại bà C không có chỗ ở khác, anh Q cũng có ý kiến đồng ý tiếp tục cho bà C được quản lý, sử dụng căn nhà nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà C được quản lý, sử dụng căn nhà và bà C sẽ có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho ông T theo kết quả định giá.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Hôn nhân của ông T và bà C là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng mới chỉ 3 năm nay và mâu thuẫn không đến mức trầm trọng. Hơn nữa, ông T cũng không đồng ý ly hôn, có mong muốn được đoàn tụ nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu xin ly hôn của bà C. Về tài sản chung mặc dù ông T và bà C đã thống nhất căn nhà số 65 tại ấp K, xã B, huyện G được xây dựng trên thửa đất 53, tờ bản đồ 22 của anh Trần Văn Q là tài sản chung nhưng nguồn gốc đất là của bên gia đình ông T. Hơn nữa, hiện trong căn nhà này ông T đang thờ cúng ông bà của ông T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao căn nhà này cho ông T được quyền quản lý, sử dụng, ông T đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà C theo biên bản định giá tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 29, 33, 56 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C. Về tài sản chung: bà C được quyền quản lý, sử dụng căn nhà chính có kết cấu: móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng xây bằng gạch óng dày 100mm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái to; nhà sau có kết cấu: gỗ tạp, cột gỗ, vách gỗ tạp + to, không trần, nền gạch tàu và mái che nền

xi măng, mái tol tráng kẽm. Buộc bà C thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo biên bản định giá tài sản ngày 18/7/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Q có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Q.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà Phan Thị C và ông Trần Văn T chung sống với nhau từ năm 1979 và có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre vào năm 1996. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà C cho rằng trong quá trình chung sống rất hạnh phúc nhưng khoảng 3 năm nay xảy ra mâu thuẫn do ông T có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác. Mặc dù bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi, ông T còn hành hung bà. Ông T thì cho rằng không có hành hung vợ chỉ lời qua tiếng lại, nóng tính mới xảy ra giằng co. Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án cũng đã tổ chức nhiều buổi hòa giải để động viên ông bà hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu và tại phiên tòa bà C vẫn khẳng định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với ông T và kiên quyết xin được ly hôn. Tại Điều 19 luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...”. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà C và ông T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C.

Về con chung: Giữa bà C và ông T có 01 con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1980 đã thành niên, có khả năng tự lao động, sinh sống. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Giữa bà C và ông T đều thống nhất tài sản chung là 01 căn nhà số 65 được xây dựng trên thửa đất số 53, tờ bản đồ 22 tại ấp K, xã B, huyện G do con của ông bà là anh Trần Văn Q đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả bà C và ông T đều không tranh chấp gì đối với thửa đất và thống nhất thửa đất này là tài sản của anh Q. Ông bà chỉ yêu cầu Tòa án chia đôi căn nhà nêu trên nhưng cả hai đều có yêu cầu được nhận căn nhà và đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho người không nhận nhà. Trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại tòa, bà C và ông T đều thống nhất giá trị còn lại của căn nhà theo biên bản định giá tài sản ngày 18/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm.

Xét thấy căn nhà là tài sản chung của bà C và ông T được xây dựng trên thửa đất số 53, tờ bản đồ 22, diện tích 4.170,8m² tại ấp K, xã B, huyện G do con của ông bà là anh Trần Văn Q đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại ông bà đang sống trong căn nhà này, ngoài căn nhà này ra thì bà C và ông T không có phần đất nào khác. Theo kết quả định giá tài sản ngày 18/7/2019 của

Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm thì căn nhà có kết cấu: Nhà chính: móng cột bê tông cốt thép, tường bao che, nền lát gạch, mái tol, diện tích 65,38m². Nhà sau bằng gỗ tạp, cột gỗ vách gỗ + tol, diện tích 25,76m². Mái che nền xi măng, mái tol. Tổng giá trị tài sản là 102.800.880 đồng. Mặc dù cả bà C và ông T đều có yêu cầu được nhận căn nhà nhưng căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản thì căn nhà nêu trên không thể chia đôi bằng hiện vật vì sẽ ảnh hưởng đến kết cấu của căn nhà và gây khó khăn trong quá trình sử dụng. Hiện tại ông T đang làm nghề sửa chữa máy, có thu nhập ổn định, bà C làm công việc nội trợ trong gia đình, thu nhập chủ yếu dựa vào nguồn huê lợi thu được từ hoa màu trên thửa đất của con là anh Q. Ngoài ra, theo lời trình bày của anh Q (con chung của bà C và ông T) thì anh đồng ý để cho bà C được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà. Nếu trường hợp Tòa giao căn nhà cho ông T được quản lý, sử dụng thì anh sẽ khởi kiện ông T bằng vụ án khác để yêu cầu di dời nhà, trả đất. Để tránh phát sinh tranh chấp từ sau khi giải quyết việc chia tài sản chung giữa bà C và ông T, do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho bà C được quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà là phù hợp và buộc bà C phải có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị căn nhà với số tiền 102.800.880 đồng x ½ = 51.400.440 đồng cho ông T.

Về nợ chung: Bà C và ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 700.000 đồng, bà C tự nguyện chịu và đã nộp tạm ứng xong nên cần ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 51.400.440 đồng x 5% = 2.570.022 đồng.

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 51.400.440 đồng x 5% = 2.570.022 đồng.

Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29, 33, Điều 56 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị C. Bà Phan Thị C được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Giữa bà C và ông T có 01 con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1980 đã thành niên, có khả năng tự lao động, sinh sống nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Phan Thị C được quyền quản lý, sử dụng căn nhà số 65 tại ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre được xây dựng trên thửa đất số 53, tờ bản đồ

22, diện tích 4.170,8m² do anh Trần Văn Q đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ giao nhà căn nhà số 65 cho bà Phan Thị C. Nhà có diện tích và kết cấu như sau:

- Nhà chính: móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng xây bằng gạch ống dày 100mm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái tol fibro xi măng, diện tích 65,38m².

- Nhà sau: gỗ tạp, cột gỗ, vách gỗ + tol, không trần, nền gạch tàu, tol thiếc, diện tích 25,76m².

- Mái che: nền xi măng, mái tol tráng kẽm, diện tích 20,72m².

Buộc bà C phải có nghĩa vụ giao cho ông T số tiền là 51.400.440 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nợ chung: Bà C và ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chi phí tố tụng là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng), bà C tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T phải chịu là 2.570.022 đồng (Hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn không trăm hai mươi hai đồng).

Bà C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.570.022 đồng (Hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn không trăm hai mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Do bà Chưa đã nộp tạm ứng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002104 ngày 02/4/2019 và 4.775.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002105 ngày 02/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm nên được khấu trừ. Bà Chưa được nhận lại 2.204.978 đồng (Hai triệu hai trăm lẻ bốn nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- CCTHADS huyện Giồng Trôm;
- UBND xã B,
huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Ngô Thị Gấm

